

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 - Triệu Việt Vương - Phường Bùi Thị Xuân - Quận Hai
Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP	05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 - Triệu Việt Vương - Phường Bùi Thị Xuân - Quận Hai
Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính cho năm tài
chính kết thúc ngày 31/12/2012

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/5/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716 đăng ký thay đổi lần 08 ngày 06/02/2013.

Đến thời điểm 31/12/2012, Công ty Cổ phần Cokyvina có 4 Đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

<u>Tên Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Khối văn phòng	Số 178 - Triệu Việt Vương - Bùi Thị Xuân - Hai Bà Trưng - Hà Nội
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ - Phố Huế - Hai Bà Trưng - Hà Nội
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hải Phòng	Số 63 Vạn Mỹ - Vạn Mỹ - Ngô Quyền - Hải Phòng
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Đà Nẵng	Số 2 - Thanh Hải - Hải Châu - Đà Nẵng
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hồ Chí Minh	Số 10, Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Trụ sở hoạt động:

Trụ sở chính : Số 178 - Triệu Việt Vương - Bùi Thị Xuân - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Điện thoại : (8-4) 39782362

Fax : (8-4) 39782368

Website : www.cokyvina.com.vn

Mã số thuế : 0100684716

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 40.500.000.000đ (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn)

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
• Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.984.500	19.845.000.000đ	49%
• Các cổ đông khác	2.065.500	20.655.000.000đ	51%
Tổng cộng	4.050.000	40.500.000.000đ	100%

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CKV

Ban lãnh đạo

Các thành viên Ban lãnh đạo và Kế toán trưởng của Công ty Cổ phần Cokyvina đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**Ban lãnh đạo (tiếp)****Hội đồng quản trị****Họ tên**

Ông Phạm Ngọc Ninh
Ông Nguyễn Kim Kỳ
Ông Đặng Đình Thụ
Bà Nguyễn Minh Châu
Bà Trần Thị Tuyết Mai
Ông Nguyễn Đăng Chiểu
Nguyễn Công Minh

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 02/5/2012)
Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đã rút khỏi HĐQT ngày 02/5/2012 - nghỉ hưu)
Ủy viên Hội đồng quản trị
Ủy viên Hội đồng quản trị
Ủy viên Hội đồng quản trị
Ủy viên Hội đồng quản trị
Ủy viên Hội đồng quản trị (đã rút khỏi HĐQT ngày 02/5/2012)

Ban Kiểm soát**Họ tên**

Bà Lê Thị Phương
Ông Lê Xuân Hoàng
Bà Phạm Thị ánh Tuyết

Chức vụ

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**Họ tên**

Ông Phạm Ngọc Ninh
Ông Nguyễn Kim Kỳ
Ông Đặng Đình Thụ
Bà Doãn Thị Bích Ngọc
Ông Nguyễn Quốc Kế
Bà Trần Thị Tuyết Mai

Chức vụ

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/5/2012)
Tổng Giám đốc (thôi giữ chức từ ngày 01/5/2012 - nghỉ hưu)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức từ ngày 01/12/2012 - nghỉ hưu)
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này.

Ý kiến của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại Việt Nam. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ý kiến của Ban Giám đốc (tiếp)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng.
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Phạm Ngọc Ninh

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Số: 20/2013/AEA-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012
Của Công ty Cổ phần Cokyvina

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cokyvina

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Cokyvina (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày báo cáo này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này trên kết quả cuộc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cokyvina, xét trên các khía cạnh trọng yếu, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Đơn vị tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Hữu Đông

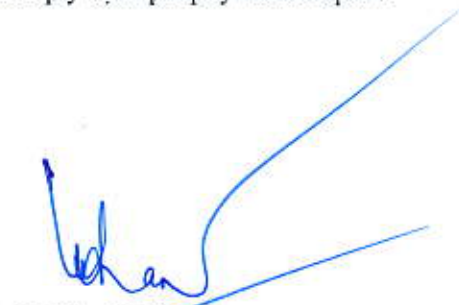
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0140/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2013



Vũ Đức Thắng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0307/KTV

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2012	01/01/2012
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.050.641.653	137.577.957.478
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	109.855.574.443	107.768.232.552
1. Tiền	111		29.914.192.084	25.768.232.552
2. Các khoản tương đương tiền	112		79.941.382.359	82.000.000.000
II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	4.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.337.068.435	27.041.416.216
1. Phải thu khách hàng	131		11.445.189.990	19.447.350.747
2. Trả trước cho người bán	132		6.315.858.385	10.287.632.193
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	329.861.471	619.825.296
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.753.841.411)	(3.313.392.020)
IV/ Hàng tồn kho	140		6.022.396.027	1.754.799.957
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6.806.159.266	2.516.055.613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(783.763.239)	(761.255.656)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		1.835.602.748	1.013.508.753
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.109.021.743	485.796.153
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	146.305.375	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	580.275.630	527.712.600
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.201.210.967	51.777.276.017
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		18.153.527.829	17.154.161.917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	9.950.076.579	9.862.710.667
- Nguyên giá	222		29.241.256.753	49.160.933.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.291.180.174)	(39.298.222.335)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	8.203.451.250	7.291.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	7.291.451.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III/ Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	36.047.683.138	34.623.114.100
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.040.000.000	1.040.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		36.188.455.000	36.188.455.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.180.771.862)	(2.605.340.900)
V/ Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		191.251.852.620	189.355.233.495

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2012

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã	TM	31/12/2012	01/01/2012
A/ NỢ PHẢI TRẢ		300		112.976.115.454	111.183.403.694
I/ Nợ ngắn hạn		310		110.872.063.057	108.882.193.722
1. Vay và nợ ngắn hạn		311		-	-
2. Phải trả người bán		312		59.367.399.434	53.587.822.599
3. Người mua trả tiền trước		313		1.809.593.251	1.674.617.533
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.10	1.186.520.465	877.726.377
5. Phải trả người lao động		315		4.245.003.550	3.246.245.350
6. Chi phí phải trả		316	V.11	25.235.567.989	31.004.395.629
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.12	18.902.139.978	18.216.737.281
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		125.838.390	274.648.953
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		327		-	-
II/ Nợ dài hạn		330		2.104.052.397	2.301.209.972
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn		334		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện		338	V.13	170.543.306	170.543.306
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339		1.933.509.091	2.130.666.666
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		78.275.737.166	78.171.829.801
I/ Vốn chủ sở hữu		410	V.14	78.275.737.166	78.171.829.801
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		20.250.000.000	20.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		3.000.000.000	-
4. Cổ phiếu quỹ		414		(1.223.100.000)	(1.223.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		-	1.597.098.738
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		5.154.723.439	8.081.755.022
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		1.998.525.395	1.741.804.593
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421		8.595.588.332	7.224.271.448
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422		-	-
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		191.251.852.620	189.355.233.495

Mẫu số B01-DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	TM	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi.		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		692.754,15	725.903,78
- EUR		10.535,33	10.542,79
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	59.688.619.945	39.759.843.326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		59.688.619.945	39.759.843.326
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	52.050.163.898	28.279.463.686
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.638.456.047	11.480.379.640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	12.926.963.558	18.477.915.791
<i>Trong đó: Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>			<i>1.466.642.658</i>	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	(1.056.294.424)	2.523.150.904
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>339.999.311</i>	-
8. Chi phí bán hàng	24		16.872.568.605	16.048.044.169
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.025.898.982	5.402.506.301
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(276.753.558)	5.984.594.057
11. Thu nhập khác	31	VI.05	12.351.397.580	208.262.450
12. Chi phí khác	32	VI.05	4.250.384.707	8.431.384
13. Lợi nhuận khác	40	VI.05	8.101.012.873	199.831.066
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.824.259.315	6.184.425.123
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.06	1.318.526.398	1.050.009.090
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	60		6.505.732.917	5.134.416.033
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	1.270	1.294

(*) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 là 6.505.732.917 VND, trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là 1.466.642.658 VND. Công ty không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá này theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 áp dụng cho Báo cáo tài chính năm 2012.

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013



Phạm Ngọc Ninh

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	80.774.182.425	52.001.922.995
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(151.321.571.811)	(301.701.028.646)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.005.927.614)	(10.103.175.475)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(339.999.311)	-
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(618.160.654)	(510.008.166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	159.085.638.173	289.859.258.968
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(83.093.287.238)	(47.350.931.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.519.126.030)	(17.803.961.664)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	21		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	22	(8.535.928.100)	(7.372.448.523)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	23	11.541.484.750	13.280.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(4.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	25	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30	11.631.684.411	18.357.237.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.637.241.061	10.998.069.329
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của Doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	33.510.950.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33.510.950.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.975.669.000)	(3.572.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.975.669.000)	(3.572.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2.142.446.031	(10.377.992.335)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	107.768.232.552	116.452.504.805
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-55.104.140	1.693.720.082
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	109.855.574.443	107.768.232.552

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Mẫu số B09-DN****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/5/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716 đăng ký thay đổi lần 08 ngày 06/02/2013.

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716 thay đổi lần thứ 06 ngày 09/5/2012 bao gồm:

- Xây dựng công trình công ích;
- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khách sạn, nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê ô tô;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang) bobin nhựa, bobin sắt, bobin gỗ;
- Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng;
- Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh, khai thuế hải quan, tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý);
- Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: Bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, đại lý bảo hiểm, giao nhận và vận chuyển hàng hóa, cho thuê kho bãi, cho thuê thiết bị, phương tiện, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị toàn bộ trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh vật tư thiết bị bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Mẫu số B09-DN****II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (đ), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các Đơn vị trực thuộc có tổ chức kế toán riêng, hạch toán đến kết quả kinh doanh cuối cùng trên cơ sở hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**3. Ngoại tệ**

Từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Theo đó, trong năm 2012 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ có sự khác biệt so với năm 2011 như sau:

- Đối với các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn: Năm 2012, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Tuy nhiên năm 2011, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư.
- Các khoản nợ dài hạn: Năm 2012, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó. Năm 2011, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cung chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng tồn kho là phương pháp bình quân gia quyền tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến việc hình thành tài sản cố định và đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là hệ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp)**

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 12 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm tài chính (31/12) và thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (30/6) cho từng loại chứng khoán được mua bán tự do trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán. Cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: Chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) được tính theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán được xác định như sau:
 - Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
 - Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch tại thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở được cung cấp tối thiểu bởi 3 công ty chứng khoán tại ngày trích lập dự phòng.

Trường hợp không xác định được giá trị thị trường theo các cách nêu trên thì Công ty sẽ không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán thuộc một hay nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nên chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

*(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)****7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác (tiếp)**

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí kinh doanh của từng kỳ hạch toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết phát sinh tăng, giảm, chi phí chưa phân bổ của từng khoản mục.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông theo mệnh giá cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo phần chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước

Quỹ: Được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc phân phối quỹ được thực hiện theo điều lệ của công ty hoặc quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị hoặc Nghị quyết Đại hội cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch này. Việc bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện hoặc có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ đã được cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp)

Doanh thu hoạt động tài chính: Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, được ghi nhận dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Ngoài ra, Công ty còn có doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ việc góp vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác. Riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi từ việc số lượng tăng thêm.

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của Công ty trong kỳ. Thu nhập khác gồm: thu từ thanh lý nhượng bán tài sản, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ, các khoản thu nhập bất thường khác.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Theo Chuẩn mực kế toán số 17-Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định hiện hành của pháp luật.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2012	01/01/2012
Tiền mặt	342.187.839	74.031.621
Tiền gửi ngân hàng	29.572.004.245	25.694.200.931
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	79.941.382.359	82.000.000.000
Tổng cộng	109.855.574.443	107.768.232.552

2. Đầu tư ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2012	01/01/2012
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	4.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Tổng cộng	4.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**3. Các khoản phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu khác	-	-
<i>Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động ở CN Hà Nội</i>	329.861.471	619.825.296
<i>Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>	93.408.332	190.102.038
<i>Phải thu Cơ quan Bảo hiểm về BH nộp thừa</i>	236.453.139	308.988.585
	-	120.734.673
Tổng cộng	329.861.471	619.825.296

4. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2012	01/01/2012
Nguyên liệu vật liệu	460.453.133	828.419.194
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	13.618.000
Thành phẩm	396.856.695	268.400.917
Hàng hoá	5.948.849.438	1.405.617.502
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(783.763.239)	(761.255.656)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6.022.396.027	1.754.799.957

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	6.275.659	-
- Văn phòng Công ty	6.275.659	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Văn phòng Công ty	-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	140.029.716	-
- Văn phòng Công ty	140.029.716	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	146.305.375	-

6. Tài sản ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2012	01/01/2012
Tạm ứng	529.131.432	515.297.842
- Văn phòng Công ty	307.542.627	411.176.590
- Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Hà Nội	38.461.413	87.464.617
- Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Hồ Chí Minh	163.127.392	16.656.635
- Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Đà Nẵng	20.000.000	-
Cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.144.198	12.414.758
- Văn phòng Công ty	44.944.198	9.214.758
- Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Hồ Chí Minh	6.200.000	3.200.000
Tổng cộng	580.275.630	527.712.600

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178-Triệu Việt Vương-Bùi Thị Xuân-Hai Bà Trưng-Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178-Triệu Việt Vương-Bùi Thị Xuân-Hai Bà Trưng-Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**7. Tăng giảm TSCĐ hữu hình**

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Tại 01/01/2012	14.254.011.415	29.317.172.502	3.893.101.133	1.696.647.952	-	49.160.933.002
- Mua trong năm	7.288.000.000	30.000.000	-	334.110.100	-	7.652.110.100
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư Xí nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, chuyển nhượng	-	(27.202.955.127)	(318.172.222)	(50.659.000)	-	(27.571.786.349)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2012	21.542.011.415	2.144.217.375	3.574.928.911	1.980.099.052	-	29.241.256.753
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2012	11.153.063.043	22.748.872.785	3.893.101.133	1.503.185.374	-	39.298.222.335
- Khấu hao trong năm	737.350.250	3.030.003.738	-	242.306.668	-	4.009.660.656
- Tăng khác	-	10.181.331	-	-	-	10.181.331
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, chuyển nhượng	-	(23.658.052.926)	(318.172.222)	(50.659.000)	-	(24.026.884.148)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2012	11.890.413.293	2.131.004.928	3.574.928.911	1.694.833.042	-	19.291.180.174
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2012	3.100.948.372	6.568.299.717	-	193.462.578	-	9.862.710.667
Tại 31/12/2012	9.651.598.122	13.212.447	-	285.266.010	-	9.950.076.579

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.719.884.396 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

8. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại số 02, Thanh Hải, Thành phố Đà Nẵng nguyên giá là 7.291.451.250 VND.
- Quyền sử dụng đất tại số 10, Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên giá là 912.000.000 VND.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Nội dung	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	104.000	1.040.000.000	104.000	1.040.000.000
- Công ty CP Viễn Thông CSC (1)	104.000	1.040.000.000	104.000	1.040.000.000
Đầu tư dài hạn khác (Cổ phiếu) (2)	3.467.930	36.188.455.000	3.355.759	36.188.455.000
- Công ty CP Du lịch Bưu điện	98.000	980.000.000	98.000	980.000.000
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	1.046.930	11.483.455.000	934.759	11.483.455.000
- Công ty CP NIKKO Việt Nam	59.500	1.090.000.000	59.500	1.090.000.000
- Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	801.000	8.010.000.000	801.000	8.010.000.000
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Việt Nhật	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO	62.500	625.000.000	62.500	625.000.000
- Công ty CP Cấp và Vật liệu mạng	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	1.200.000	(1.180.771.862)	1.200.000	(2.605.340.900)
- Công ty CP NIKKO Việt Nam	59.500	(376.000.000)	59.500	(376.000.000)
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	1.046.930	(804.771.862)	934.759	(2.229.340.900)
Tổng cộng		36.047.683.138		34.623.114.100

Ghi chú:

(1) Đầu tư vào Công ty CP Viễn thông CSC với tỷ lệ 26%.

(2) Đầu tư cổ phiếu vào các công ty khác với tỷ lệ nắm giữ từ 0,82% đến khoản 10,22%.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	765.188	152.644.502
- Văn phòng Công ty	-	143.169.881
- Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Đà Nẵng	765.188	9.474.621
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.177.730.898	477.365.154
- Văn phòng Công ty	1.177.730.898	477.365.154
Thuế thu nhập cá nhân	8.024.379	247.568.573
- Văn phòng Công ty	-	236.062.135
- Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Hồ Chí Minh	7.936.867	8.981.314
- Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Hà Nội	87.512	2.525.124
Các loại thuế khác	-	148.148
- Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Đà Nẵng	-	148.148
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	1.186.520.465	877.726.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**11. Chi phí phải trả**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2012	01/01/2012
<i>Chi phí phải trả về bảo hành sản phẩm</i>	<i>25.229.291.989</i>	<i>30.173.757.098</i>
- Văn phòng Công ty	23.523.717.798	26.573.717.798
- Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Hồ Chí Minh	-	1.250.521.582
- Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Đà Nẵng	1.705.574.191	2.349.517.718
<i>Chi phí phải trả về lãi vay và các khoản khác</i>	<i>6.276.000</i>	<i>830.638.531</i>
- Văn phòng Công ty	-	830.638.531
- Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Hồ Chí Minh	6.276.000	-
Tổng cộng	25.235.567.989	31.004.395.629

12. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2012	01/01/2012
<i>Tài sản thừa chờ xử lý</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>129.112.994</i>	<i>110.687.676</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>97.183.247</i>	<i>166.541.380</i>
<i>Bảo hiểm y tế</i>	<i>18.139.519</i>	<i>33.552.340</i>
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	<i>7.188.316</i>	<i>14.073.690</i>
<i>Phải trả về cổ phần hóa</i>	<i>16.525.230.404</i>	<i>16.525.230.404</i>
<i>Quỹ chính sách xã hội</i>	<i>283.679.448</i>	<i>220.711.176</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.841.606.050</i>	<i>1.145.940.615</i>
- Văn phòng Công ty	492.400.889	528.920.665
<i>Phải trả cổ tức, thù lao HĐQT và BKS</i>	<i>301.576.354</i>	<i>528.920.665</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>190.824.535</i>	<i>-</i>
- Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Hà Nội	95.683.271	73.070.880
- Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Hồ Chí Minh	44.743.042	90.407.287
- Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Đà Nẵng	1.208.778.848	453.541.783
Tổng cộng	18.902.139.978	18.216.737.281

13. Doanh thu chưa thực hiện

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2012	01/01/2012
<i>Văn phòng công ty</i>	<i>1.917.600.000</i>	<i>2.130.666.666</i>
Khoản tiền cho Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện -TFP thuê tài sản cố định	1.917.600.000	2.130.666.666
<i>Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại TP Hà Nội</i>	<i>15.909.091</i>	<i>-</i>
Doanh thu chưa thực hiện	15.909.091	-
Tổng cộng	1.933.509.091	2.130.666.666

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178-Triệu Việt Vương-Bùi Thị Xuân-Hai Bà Trưng-Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**14. Vốn chủ sở hữu****14a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2011	40.500.000.000	20.250.000.000			(1.223.100.000)	-	7.875.481.533	1.499.816.642	7.429.614.442	76.331.812.617
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	5.134.416.033	5.134.416.033
- Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	206.273.489	241.987.951	(1.267.659.027)	(819.397.587)
- Chia cổ tức của năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.572.100.000)	(3.572.100.000)
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-	-	-	-	1.597.098.738	-	-	-	1.597.098.738
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư tại 31/12/2011	40.500.000.000	20.250.000.000			(1.223.100.000)	1.597.098.738	8.081.755.022	1.741.804.593	7.224.271.448	78.171.829.801
Số dư tại 01/01/2012	40.500.000.000	20.250.000.000		-	(1.223.100.000)	1.597.098.738	8.081.755.022	1.741.804.593	7.224.271.448	78.171.829.801
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	6.505.732.917	6.505.732.917
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi,	-	-	-	-	-	-	-	-	(835.726.814)	(835.726.814)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển,	-	-	-	-	-	-	72.968.417	256.720.802	(329.689.219)	-
Dự phòng Tài chính	-	-	-	-	-	(1.597.098.738)	-	-	-	(1.597.098.738)
- Hoàn nhập Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.969.000.000)	(3.969.000.000)
- Chia cổ tức của năm trước	-	-	-	3.000.000.000	-	-	-	-	-	3.000.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	-	-	(3.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2012	40.500.000.000	20.250.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	(1.223.100.000)	-	5.154.723.439	1.998.525.395	8.595.588.332	78.275.737.166

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178-Triệu Việt Vương-Bùi Thị Xuân-Hai Bà Trưng-Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**14b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Nội dung	31/12/2012			01/01/2012		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.984.500	19.845.000.000	49%	1.984.500	19.845.000.000	49%
Các cổ đông khác	2.065.500	20.655.000.000	51%	2.065.500	20.655.000.000	51%
Tổng cộng	4.050.000	40.500.000.000	100%	4.050.000	40.500.000.000	100%

14c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Nội dung	Năm 2012	Năm 2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp tại ngày 01/01/2012	40.500.000.000	40.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp tại ngày 30/6/2012	40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	3.975.669.000	3.572.100.000

(*) Trong năm 2012, Công ty chia toàn bộ cổ tức của năm 2011 và một phần từ các năm trước

14d. Cổ phiếu

Nội dung	31/12/2012	Đơn vị tính: CP 01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	81.000	81.000
+ Cổ phiếu phổ thông	81.000	81.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.969.000	3.969.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.969.000	3.969.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

14e. Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND 31/12/2012	Đơn vị tính: VND 01/01/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	5.154.723.439	8.081.755.022
- Quỹ dự phòng tài chính	1.998.525.395	1.741.804.593
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Tổng cộng	7.153.248.834	9.823.559.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Nội dung	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng	53.974.254.550	31.698.117.217
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.714.365.395	8.061.726.109
Tổng cộng	59.688.619.945	39.759.843.326

2. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn hàng bán	52.009.402.417	28.117.629.791
Giá vốn cung cấp dịch vụ	40.761.481	161.833.895
Tổng cộng	52.050.163.898	28.279.463.686

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi	10.195.134.200	14.843.954.400
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.265.186.700	3.484.826.201
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	149.135.190
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.466.642.658	-
Tổng cộng	12.926.963.558	18.477.915.791

4. Chi phí hoạt động tài chính

Nội dung	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí lãi vay	339.999.311	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn (1)	(1.424.569.038)	2.149.945.700
Lãi chậm trả vốn Nhà nước	9.688.710	367.470.885
Chi phí hoạt động tài chính khác	18.586.593	5.734.319
Tổng cộng	(1.056.294.424)	2.523.150.904

*Ghi chú:**(1) Trong năm 2012, Đơn vị hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán của Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện.***5. Lợi nhuận khác**

Nội dung	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập khác	12.351.397.580	208.262.450
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	11.481.068.669	13.280.000
- Văn phòng Công ty	11.461.250.000	-
- Chi nhánh Công ty CP Cokyvina tại Hà Nội	19.818.669	-
Thu nhập từ lãi do khách hàng chậm trả	29.830.380	194.982.450
Thu nhập khác	840.498.531	-
Chi phí khác	4.250.384.707	8.431.384
Tổng cộng	8.101.012.873	199.831.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Năm 2012	Năm 2011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	7.824.259.315	6.184.425.123
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	181.675.633	142.892.635
- Thù lao cho sáng lập viên không trực tiếp điều hành công ty	180.240.994	134.461.251
- Chi phạt hành chính thuế	1.434.639	8.431.384
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN	2.731.829.358	3.484.826.201
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.265.186.700	3.484.826.201
- Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm tài chính	1.466.642.658	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.274.105.590	2.842.491.557
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.318.526.398	710.622.889
Thuế TNDN được giảm	-	-
Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm 2008 và 2009 theo thông tư 03/2009/TT-BTC	-	339.386.201
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.318.526.398	1.050.009.090

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.505.732.917	5.134.416.033
Các khoản điều chỉnh giảm	1.466.642.658	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.039.145.264	5.134.416.033
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	3.969.000	3.969.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.270	1.294

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán đến thời điểm lập Báo cáo này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

2. Giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan

Giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan: Trong cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012, Công ty có phát sinh các giao dịch với các Bên liên quan khác như sau:

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Số tiền VND
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao và phụ cấp đã trừ thuế TNCN	548.518.012
Ban Giám đốc	Tiền lương và thưởng đã trừ thuế TNCN	1.323.077.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

2. Giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp)

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Số tiền VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ tức	1.984.500.000
	Lãi chậm trả cổ tức năm 2011	9.688.710

Số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Số tiền VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Phải trả về cổ phần hóa	16.525.230.404

3. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.855.574.443	-	107.768.232.552	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.090.909.846	(2.753.841.411)	30.354.808.236	(3.313.392.020)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	4.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	37.228.455.000	(1.180.771.862)	37.228.455.000	(2.605.340.900)
	169.174.939.289	(3.934.613.273)	175.351.495.788	(5.918.732.920)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	87.740.547.465	80.179.008.065
Chi phí phải trả	25.235.567.989	31.004.395.629

Từ năm 2011, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, thông tư này không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Theo đó, giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

3. Công cụ tài chính (tiếp)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.855.574.443	-	-	109.855.574.443
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.337.068.435	-	-	15.337.068.435
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	36.047.683.138	-	36.047.683.138
	129.192.642.878	36.047.683.138	-	165.240.326.016
	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.768.232.552	-	-	107.768.232.552
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.041.416.216	-	-	27.041.416.216
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	34.623.114.100	-	34.623.114.100
	134.809.648.768	34.623.114.100	-	169.432.762.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**3. Công cụ tài chính (tiếp)****Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	87.740.547.465	-	-	87.740.547.465
Chi phí phải trả	-	-	25.235.567.989	25.235.567.989
	87.740.547.465	-	25.235.567.989	112.976.115.454
	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/12/2012				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	80.179.008.065	-	-	80.179.008.065
Chi phí phải trả	-	-	31.004.395.629	31.004.395.629
	80.179.008.065	-	31.004.395.629	111.183.403.694

4. Một số thông tin tài chính đánh giá hoạt động của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2012	Năm 2011
1 Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	71,66	72,66
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	9,49	9,06
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,34	27,34
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	59,07	58,72
Nguồn vốn chủ sở hữu / tổng nguồn vốn	%	40,93	41,28
2 Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,24	1,26
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,33	0,26
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận / doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu	%	13,11	15,55
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu	%	10,90	12,91
3.2 Tỷ suất lợi nhuận / tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản	%	4,09	3,27
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / tổng tài sản	%	3,40	2,71
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu	%	8,31	6,57

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho niên độ từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 và Báo cáo tài chính năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam. Số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 được lập lại theo phương pháp trực tiếp. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp.

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Ninh